

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN THẠNH
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 03/2024/HS-ST
Ngày: 29-01-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN THẠNH, TỈNH LONG AN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Khánh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hoàng

Bà Võ Thị Vân Khánh

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hiếu Ly, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Tý - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 và 29 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 39/2023/HS-ST ngày 30 tháng 11 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2023/QĐXXST-HS ngày 28 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2024/HSST-QĐ ngày 10 tháng 01 năm 2024, đối với các bị cáo:

1. Trần Nhựt T, sinh năm 1992, tại huyện T, tỉnh Long An;

Nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ văn hóa (học vấn): 08/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Bích H và bà Nguyễn Thị Bé C; bị cáo chưa có vợ con; tiền án: Ngày 29/3/2018, bị Toà án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang xử phạt 05 năm tù về tội “Cố ý gây thương tích”, đã chấp hành xong hình phạt tù vào ngày 02/02/2022, chưa được xoá án tích; tiền sự: Không có; Nhân thân: Ngày 18/01/2012, bị Toà án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang xử phạt 06 tháng tù về tội “Cố ý làm hư hỏng tài sản”, đã chấp hành xong hình phạt tù vào ngày 22/7/2012, đã được xoá án tích; Ngày 10/4/2014, bị Toà án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An xử phạt 02 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”, đã chấp hành xong hình phạt tù vào ngày 22/9/2015, đã được xoá án tích; Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 20/7/2023, chuyên tạm giam kể từ ngày 29/7/2023 cho đến nay. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện T. (Có mặt tại phiên tòa)

2. **Võ Nguyên G**, sinh năm 1990, tại **huyện T, tỉnh Long An**;

Nơi cư trú: **ấp T, xã N, huyện T, tỉnh Long An**; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ văn hóa (học vấn): 08/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Võ Văn H1** và bà **Nguyễn Thị L**; bị cáo có vợ tên là **Nguyễn Thị G1** và có 01 người con, sinh năm 2009; tiền án: Không có; tiền sự: Không có; Bị cáo bị bắt tạm giam kể từ ngày 03/11/2023 cho đến nay. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ **Công an huyện T**. (Có mặt tại phiên tòa)

3. **Nguyễn Công T1**, sinh năm 1988, tại **huyện T, tỉnh Long An**;

Nơi cư trú: **Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Long An**; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ văn hóa (học vấn): 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Văn N** và bà **Huỳnh Thị K**; bị cáo có vợ là chị **Cao Phạm Thị Diễm H2** và có 01 người con, sinh năm 2012; tiền án: Không có; tiền sự: Ngày 28/3/2022, bị **Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Long An** ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 40/QĐ-XPHC về hành vi “Tụ tập nhiều người ở nơi công cộng, gây mất trật tự công cộng” với số tiền phạt là 1.500.000 đồng, bị can đóng phạt ngày 4/4/2022; Nhân thân: Ngày 10/11/2019, bị **Công an huyện T, tỉnh Long An** ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 173/QĐ-XPHC về hành vi “Sử dụng trái phép chất ma túy” với số tiền phạt là 750.000 đồng; Bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam trong vụ án này. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ **Công an huyện T** do bị bắt trong vụ án khác kể từ ngày 30/7/2023 cho đến nay theo Lệnh bắt bị can để tạm giam số 10/LB-CSĐT ngày 27/7/2023 của Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an huyện T, tỉnh Long An**. (Có mặt tại phiên tòa)

- Người bị hại: Anh **Âu Văn T2**, sinh năm 1998; Địa chỉ: **Ấp T, xã N, huyện T, tỉnh Long An**. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Ông **Trần Bích H**, sinh năm 1957; Địa chỉ: **Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An**; (Có mặt tại phiên tòa)

2. Ông **Trần Công V**, sinh năm 1984; Địa chỉ: **Khu phố D, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An**; (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

3. Bà **Nguyễn Thị P**, sinh năm 1978 (mẹ bị hại **T2**); Địa chỉ: **Ấp T, xã N, huyện T, tỉnh Long An**. (Có mặt tại phiên tòa)

4. Ông **Âu Văn B**, sinh năm 1974 (cha bị hại **T2**); Địa chỉ: **Ấp T, xã N, huyện T, tỉnh Long An**. (Có mặt tại phiên tòa)

5. Chị **C1 Phạm Thị Diễm H3**, sinh năm 1993 (vợ bị cáo **T1**); Địa chỉ: **Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Long An**. (Có mặt tại phiên tòa)

6. Anh **Võ Minh T3**, sinh năm 1995 (em ruột bị cáo **G**); Địa chỉ: **Ấp T, xã N, huyện T, tỉnh Long An**. (Có mặt tại phiên tòa)

- Người làm chứng:

1. Anh Huỳnh Thanh H4, sinh năm 1995; Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An; (Có đơn xin xét xử vắng mặt)
2. Anh Nguyễn Dao H5, sinh năm 1998; Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện T, tỉnh Long An; (Có đơn xin xét xử vắng mặt)
3. Anh Triệu Thành L1, sinh năm 2002; Địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Long An; (Có đơn xin xét xử vắng mặt)
4. Anh Lê Hoàng S, sinh năm 2001; Địa chỉ: Ấp E, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang; (Có đơn xin xét xử vắng mặt)
5. Anh Nguyễn Văn P1, sinh năm 1984; Địa chỉ: Ấp I, xã N, huyện T, tỉnh Long An. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bản cáo trạng số 38/CT-VKSTT ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An xác định: Khoảng 08 giờ 00 phút ngày 20/9/2022, Trần Nhật T nhận được tin nhắn do Âu Văn T2 gửi qua số điện thoại di động với nội dung “Lên Nhơn Ninh thì phải nói D (T2) 01 tiếng, đi đứng coi chừng”. Sau đó, T điều khiển xe mô tô, nhãn hiệu SUZUKI SPORT, biển số 63B2-39399 đến gặp Nguyễn Văn P1 hỏi P1 có biết T2 đang ở đâu không, P1 nói với T là không biết. Sau đó, P1 gọi qua ứng dụng Facebook cho T2 và nói cho T2 biết việc T đang tìm T2. Lúc này, T2 đang uống rượu cùng Lê Hoàng S ở quán không biển hiệu thuộc huyện C, tỉnh Tiền Giang, sau khi nghe tin T2 mượn điện thoại di động của Lê Hoàng S gọi đến số điện thoại di động của T hỏi “ở đâu ra nói chuyện, xách đồ lên nhà tao làm gì?”, T hện T2 “ra chợ N2 đi, tao lên”. Sau đó, T2 kêu Lê Hoàng S điều khiển xe mô tô chở T2 về chợ N2, huyện T, tỉnh Long An để đánh nhau với T, trên đường Đ ghé cặp đường lộ (không xác định được địa điểm) mua 01 con dao, lưỡi dao bằng kim loại, dài khoảng 40cm, lưỡi dao lớn dần từ trong ra ngoài, nhỏ nhất 03cm, lớn nhất khoảng 06cm, mũi dao bằng, cán bằng cây gỗ dài khoảng 30cm của một người bán dao dạo trên đường (không rõ nhân thân, lai lịch). Khi S điều khiển xe mô tô chở T2 đến chợ N2, huyện T, tỉnh Long An, T2 điện thoại cho T thì T kêu T2 đứng đợi. Lúc này, T đang điều khiển xe mô tô nhãn hiệu SUZUKI SPORT, biển số 63B2-39.399 về nhà của T ở ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An để lấy dao tự chế đánh nhau với T2, trên đường đi về nhà Trường điện thoại cho Võ Nguyên G nói với G “Tao có đụng chuyện (có nghĩa là đánh nhau) ở chợ N2, mày lên phụ tao”, G trả lời “Ừ” và chuẩn bị 02 con dao tự chế, điều khiển xe mô tô đến chợ N2, huyện T gặp T. Khi T điều khiển xe mô tô về đến nhà, T lấy 01 con dao tự chế, lưỡi dao bằng kim loại màu đen, mũi dao bằng, dài khoảng 40cm, rộng khoảng 05cm, cán bằng gỗ, dài khoảng 20cm, đường kính khoảng 05 cm, giấu dao tự chế trong tay áo khoác dài tay bên trái và điều khiển xe mô tô hướng về chợ N2 để đánh nhau với T2. Trên đường điều khiển xe mô

tô đi đến địa điểm hẹn đánh nhau với T2, T gặp Nguyễn Dao H5 đang đứng trước quán cà phê (không rõ biển hiệu) gần chợ N2, huyện T nên T dừng xe mô tô kêu H5 “Mày chờ anh đi công chuyện cái”, H5 đồng ý. Lúc này, T2 đứng đợi ở chợ N2 một lúc lâu không thấy T đến nên kêu S điều khiển xe mô tô chở T2 đi về đến cầu C thuộc Quốc lộ N, T2 gọi điện thoại cho T thì T nói đang điều khiển xe mô tô từ xã N, huyện T, tỉnh Long An ra Quốc lộ N, T kêu T2 đứng đợi. Đến khoảng 11 giờ cùng ngày, H5 điều khiển xe mô tô chở T ngồi phía sau lưu thông đến cầu P trên Quốc lộ N thì gặp Huỳnh Thanh H4, điều khiển xe mô tô nhãn hiệu SIRIUS (không rõ biển số) chở Nguyễn Công T1, H5 gặp T1 hỏi “Biết chạy xe Suzuki Sport không, chờ anh T đi công chuyện dùm”, T kêu T1 qua chở T, T1 đồng ý và điều khiển xe mô tô của T chở T lưu thông trên Quốc lộ N hướng về xã T, huyện T, tỉnh Long An. Sau đó, H5 gọi qua mạng xã hội Facebook cho Triệu Thành L1 nhờ L1 điều khiển xe mô tô đưa H5 về nhà dùm, L1 đồng ý. L1 điều khiển xe mô tô chở H5 lưu thông trên đường Quốc lộ N2 hướng về xã T, huyện T khi đi đến gần cây xăng xã N, huyện T, tỉnh Long An thì nhìn thấy T1 đang điều khiển xe mô tô chở T và Huỳnh Thanh T4 đang chạy phía trước, nên L1 và H5 chạy theo phía sau. Khi T1 điều khiển xe mô tô chở T lưu thông đến gần cây xăng xã N, huyện T, tỉnh Long An thì T1, T nhìn thấy T2 đang cầm dao tự chế đứng giữa Quốc lộ N nên T kêu T1 dừng xe mô tô lại trên lề đường Quốc lộ N2, T1 đồng ý. Lúc này, G cũng điều khiển xe mô tô đi một mình đến đậu xe cặp sát với xe mô tô T1 đang đậu, G đi lại chỗ T và T1, T bước xuống xe mô tô lấy 01 con dao tự chế giấu trong tay áo khoác dài tay bên trái ra, cầm trên tay phải, T1 vẫn ngồi trên xe mô tô của T. Giáp lấy trong bọc nylon màu trắng 02 con dao tự chế, G đưa cho T1 cầm 01 con dao tự chế, sau đó T1 cầm dao tự chế để ở бага giữa xe mô tô của G, G cầm 01 dao tự chế đi theo T. Lúc này, T2 cầm dao tự chế đi lại gần T la lớn “Thằng nào là thằng N1?”, T2 cầm dao xông vào chém T, T tránh né và đứng đối diện T2, T cầm dao tự chế chém 01 cái từ trên xuống trúng vào bàn tay trái của T2 làm đứt lìa bàn tay trái của T2 rơi xuống đường, T2 cầm dao tự chế trên tay phải tiếp tục chém về hướng T và G nhưng T2 làm rơi dao tự chế, lúc này T và G nhảy vào lấy dao tự chế của T2 thì bị T2 đánh lại nên T dùng chân đạp dao của T2 xuống đất không cho nhặt lên. Lúc này, G cầm dao tự chế nhảy vào ôm T2 thì phần lưỡi dao trúng vào lưng bên phải của T2 gây thương tích, G dùng chân phải đạp vào vùng ngực của T2 làm T2 té ngã xuống lề đường. Trong lúc T, G chém nhau với T2, T1 điều khiển xe mô tô chạy qua chạy lại nơi chém nhau để đợi T đánh nhau xong chở T rời đi, sau đó T1 điều khiển xe mô tô lại gần chỗ T đang đứng thì nhìn thấy T2 bị chém đứt lìa bàn tay trái nằm trên lề đường, T1 thấy T lúc này đang cầm 01 dao tự chế và nhặt lấy 01 con dao tự chế leo lên xe mô tô kêu T1 điều khiển xe mô tô của T chở T chạy đi, T1 đồng ý điều khiển xe mô tô của T chở T cùng 02 con dao tự chế do T cầm theo trên tay rời đi khỏi hiện trường. G cũng điều khiển xe mô tô đi khỏi hiện trường. S và người dân đưa T2 đi cấp cứu.

Sau khi xảy ra sự việc, Âu Văn T2 được đưa đi điều trị thương tích, đến ngày 01/11/2022, Âu Văn T2 có đơn yêu cầu xử lý hình sự đối với những người gây thương tích cho T2. Ngày 20/7/2023, Trần Nhật T tự nguyện đến Cơ quan

Cảnh sát điều tra Công an huyện T đầu thú và khai nhận toàn bộ hành vi như đã nêu trên. Qua điều tra Trần Nhựt T, Võ Nguyên G, Nguyễn Công T1 tự nguyện khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như trên.

Tại Bản Kết luận giám định pháp y về thương tích số 340/TgT.22-PY ngày 02/12/2022 của Trung tâm Pháp y tỉnh L. Kết luận: sẹo vết thương lành phức tạp (đứt lìa bàn tay trái) bàn tay trái làm gãy mất xương cổ bàn tay trái, tổn thương mạch máu thần kinh, chức năng cổ bàn tay trái không cử động được, có tỷ lệ 49%; 01 sẹo vết thương lành vùng lưng phải, kích thước 04cm x 0,4cm, không ảnh hưởng chức năng, có tỷ lệ 02%. Kết luận tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích gây nên của Âu Văn T2 là 50%.

Bị can Trần Nhựt T, Võ Nguyên G, Nguyễn Công T1: phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Ngoài ra, bị can Trần Nhựt T đã tác động ông Trần Bích H (cha ruột bị can Trường) bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả cho bị hại Âu Văn T2 số tiền 79.000.000 đồng, đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Bị can Trần Nhựt T phạm tội thuộc trường hợp “Tái phạm nguy hiểm”, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Bị can Võ Nguyên G, Nguyễn Công T1, phạm tội không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Trong quá trình điều tra Cơ quan Cảnh sát điều tra không tạm giữ vật chứng, tài liệu, đồ vật gì.

Đối với 02 dao tự chế bị can Trần Nhựt T, Võ Nguyên G sử dụng chém gây thương tích cho Âu Văn T2, 01 dao tự chế của T2, 01 dao tự chế của G mang theo. Sau khi gây thương tích cho T2, bị can T5 đem cất giấu 02 dao tự chế dưới gầm cầu N - B thuộc ấp K, xã T, huyện T, tỉnh Long An; bị can G cất giấu 02 dao tự chế trong hộc cây phía trước Trường Trung học cơ sở T7, thuộc xã N, huyện T, tỉnh Long An. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tiến hành truy tìm 04 con dao tự chế trên nhưng không thu hồi được.

Đối với 01 xe mô tô, nhãn hiệu SUZUKI SPORT, biển số 63B2-39399, do anh Nguyễn Minh V1, sinh năm 1985, HKTT: Ấp F, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang đứng tên chủ sở hữu. Vào ngày 12/11/2014, V1 đã bán xe mô tô trên cho anh Trần Công V, sinh năm 1984, HKTT: khu phố D, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An nhưng không làm thủ tục sang tên chủ sở hữu, đây là tài sản hợp pháp của anh Trần Công V. Vào ngày 20/9/2022, V cho bị can Trần Nhựt T mượn xe mô tô trên làm phương tiện đi lại, V không biết T sử dụng xe mô tô trên vào việc phạm tội nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không tạm giữ đối với xe mô tô trên.

Về trách nhiệm dân sự: Sau khi xảy ra sự việc, bị hại Âu Văn T2 và bà Nguyễn Thị P (mẹ ruột T2) yêu cầu bị can Trần Nhựt T, Võ Nguyên G, Nguyễn Công T1 bồi thường tổng cộng số tiền 127.783.951 đồng gồm: Tiền chi phí điều trị thương tích theo hóa đơn, chứng từ là 44.283.951 đồng; Tiền bồi thường tổn thất tinh thần là 15.000.000 đồng; T6 thuê xe đưa rước khám bệnh và tiền tập vật lý trị liệu với tổng số tiền là 46.000.000 đồng; Tiền ngày công lao động của người chăm sóc T2 trong thời gian nằm viện là 22.500.000 đồng. Trong thời gian Âu Văn T2 điều trị bệnh, ông Trần Bích H (cha ruột bị can Trường) đã bồi

thường cho bà Nguyễn Thị P (mẹ ruột T2) với tổng số tiền là 79.000.000 đồng. Hiện nay, bị hại Âu Văn T2, bà Nguyễn Thị P yêu cầu bị can Trần Nhựt T, Võ Nguyên G, Nguyễn Công T1 bồi thường tiếp số tiền còn lại là 48.783.951 đồng.

Đối với ông Trần Bích H (cha ruột bị can Trường) đã bỏ ra số tiền 79.000.000 đồng bồi thường thay cho bị can Trần Nhựt T, ông H không có yêu cầu gì.

Trên cơ sở đó, Cáo trạng xác định hành vi của Trần Nhựt T, Võ Nguyên G, Nguyễn Công T1 đã phạm về tội “Cố ý gây thương tích” quy định tại điểm c khoản 3 Điều 134 Bộ luật Hình sự với tình tiết “Dùng hung khí nguy hiểm”, “Có tính chất côn đồ”.

Điều 134 Bộ luật Hình sự quy định:

“1. Người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 11% đến 30% hoặc dưới 11% nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Dùng hung khí nguy hiểm...;

...

i) Có tính chất côn đồ;

...

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm.

...

c) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm k khoản 1 Điều này;

... ”.

Đối với Nguyễn Dao H5, Huỳnh Thanh H4, Triệu Thành L1 không biết việc bị can Trần Nhựt T hện đánh nhau với Âu Văn T2. H5, H4, L1 không có hành vi hỗ trợ, giúp sức cho Trần Nhựt T. Do đó, Nguyễn Dao H5, Huỳnh Thanh H4, Triệu Thành L1 không có dấu hiệu đồng phạm với Trần Nhựt T về tội “Cố ý gây thương tích” quy định tại Điều 134 Bộ luật Hình sự nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T không xem xét.

Bị can Trần Nhựt T được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị can Võ Nguyên G, Nguyễn Công T1 được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bị can Trần Nhựt T bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Từ đó, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An đã truy tố các bị cáo **Trần Nhật T**, **Võ Nguyên G**, **Nguyễn Công T1** về tội “Cố ý gây thương tích” quy định tại điểm c khoản 3 Điều 134 Bộ luật Hình sự.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án theo Cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An đã truy tố các bị cáo nêu trên, ngày 04 tháng 12 năm 2023, chị **Cao Phạm Thị Diễm H2** (vợ của bị cáo **Nguyễn Công T1**) thông qua sự tác động của bị cáo **T1**, đã có đơn xin nộp tiền thay cho bị cáo **T1** để bồi thường một phần thiệt hại, khắc phục một phần hậu quả mà bị cáo **T1** gây ra cho bị hại. Chị **H2** đã nộp số tiền 5.000.000đ cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh theo biên lai số 0001459 ngày 04/12/2023.

Ngày 10/01/2024, anh **Võ Minh T3** (em ruột bị cáo **Võ Nguyễn G2**) có bản khai xác định thông qua tác động của bị cáo **G2**, thì anh **T3** đã trực tiếp giao cho bà **Nguyễn Thị P2** (mẹ bị hại **T2**) số tiền 5.000.000đ để bồi thường một phần thiệt hại, khắc phục một phần hậu quả mà bị cáo **G2** gây ra cho bị hại **T2** (theo biên nhận ngày 10/01/2024).

- Tại phiên tòa, các bị cáo: **Trần Nhật T**, **Võ Nguyên G**, **Nguyễn Công T1** thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội đúng như cáo trạng đã nêu, đồng ý bồi thường các khoản tổng cộng là 127.783.951 theo yêu cầu của bị hại **T2**, bà **P**, ông **B** và xin xem xét giảm nhẹ hình phạt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị P, ông Âu Văn B cùng thống nhất trình bày:* Ông **B**, bà **P** là cha mẹ ruột của bị hại **T2**. Sau khi bị hại **T2** bị các bị cáo chém gây thương tích thì ông **B**, bà **P** phải bỏ tiền ra để điều trị cho bị hại **T2**, tính đến thời điểm xét xử là 127.783.951 gồm các khoản sau: Chi phí điều trị theo hóa đơn chứng từ là 44.283.951đ; Chi phí thuê xe đi lại, tiền tập vật lý trị liệu cho bị hại **T2** là 46.000.000đ; Tiền mua thuốc ngoài hóa đơn, tiền mua thức ăn, sữa, nước uống trong thời gian điều trị cho bị hại **T2** là 15.000.000đ. Ngoài ra, bà **P** phải nghỉ làm 75 ngày để chăm sóc bị hại **T2** dẫn đến mất thu nhập với số tiền là 22.500.000đ (300.000đ/ngày). Ông **B**, bà **P** cũng xác định trong thời gian bị hại Thái điều trị, phía gia đình bị cáo **T** có đưa cho bà **P** số tiền 79.000.000đ để bồi thường 01 phần thiệt hại, đến ngày 10/01/2024 anh **Võ Võ Minh T3** (em bị cáo **G**) có đưa cho bà **P** số tiền 5.000.000đ để bồi thường 01 phần thiệt hại thay cho bị cáo **G**. Tổng số tiền ông **B**, bà **P** đã nhận từ phía gia đình bị cáo **T**, bị cáo **G** là 84.000.000đ. Do đó, ông **B**, bà **P** yêu cầu các bị cáo phải tiếp tục bồi thường thêm khoản tiền còn lại là 43.783.951đ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Bích H trình bày:* Ông **H** là cha ruột của bị cáo **T**. Sau khi có sự việc bị cáo **T** gây thương tích cho bị hại **T2**, thì bị cáo **T** có tác động gia đình nhờ bồi thường cho phía bị hại. Do đó, ông **H** đã đưa cho bà **P** (mẹ bị hại **T2**) tổng số tiền là 79.000.000đ để bồi thường, ông **H** không yêu cầu bị cáo **T** phải trả lại số tiền 79.000.000đ mà ông **H** đã bỏ ra để bồi thường cho phía bị hại.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Cao Phạm Thị Diễm H2 trình bày:* Chị **H2** là vợ của bị cáo **T1**, khoản tiền 5.000.000đ mà chị **H2** đã thay

mặt bị cáo **T1** nộp để bồi thường 01 phần cho phía bị hại **T2**, chị **H2** không yêu cầu bị cáo **T1** phải trả lại.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh **Võ Minh T3** trình bày: Anh **T3** là em ruột của bị cáo **G**, khoản tiền 5.000.000đ mà anh **T3** đã thay mặt bị cáo **G** bồi thường cho phía bị hại **T2**, anh **T3** không yêu cầu bị cáo **G** phải trả lại.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh đã phân tích tính chất, mức độ nguy hiểm xã hội của hành vi vi phạm pháp luật mà các bị cáo đã gây ra, trên cơ sở cân nhắc đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của các bị cáo. Từ đó, đã đề nghị Hội đồng xét xử quyết định như sau:

- Về Tội danh: Đề nghị tuyên bố các bị cáo **Trần Nhựt T**, **Võ Nguyên G**, **Nguyễn Công T1** phạm tội “Cố ý gây thương tích”.

- Về Hình phạt:

+ Đề nghị áp dụng điểm c khoản 3 Điều 134; điểm b, điểm s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; Điều 50 và Điều 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **Trần Nhựt T** từ 05 năm 06 tháng tù đến 06 năm tù.

+ Đề nghị áp dụng điểm c khoản 3 Điều 134; điểm b, điểm s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 38; Điều 50 và Điều 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **Võ Nguyên G** từ 04 năm tù đến 05 năm tù.

+ Đề nghị áp dụng điểm c khoản 3 Điều 134; điểm b, điểm s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 38; Điều 50 và Điều 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **Nguyễn Công T1** từ 03 năm tù đến 04 năm tù.

Ngoài ra, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh còn đề nghị về trách nhiệm dân sự và các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Các Quyết định tố tụng, hành vi tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong các giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử áp dụng đối với bị cáo, được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, không có đương sự nào khiếu nại. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, của người tiến hành tố tụng đều đã được thực hiện hợp pháp.

[1.2] Sau khi thụ lý vụ án, do có phát sinh thêm nội dung liên quan đến việc làm rõ nguồn gốc số tiền tạm ứng điều trị cho bị hại **Âu Văn T2**, phát sinh thêm người nộp tiền bồi thường, khắc phục hậu quả cho phía bị hại **T2**, nên Tòa án xác định thêm ông **Âu Văn B**, chị **C1 Phạm Thị Diễm H3**, anh **Võ Minh T3** là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[1.3] Bị hại **Âu Văn T2** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 để tham gia phiên tòa, nhưng bị hại **T2** có đơn xin xét xử vắng mặt và vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy, trong quá trình điều tra, truy tố, bị hại **T2** đã có lời khai liên quan đến nội dung vụ án, liên quan đến việc đề nghị hình phạt đối với các bị cáo, liên quan đến trách nhiệm bồi thường thiệt hại của các bị cáo đối với bị hại, nên sự vắng mặt của bị hại **T2** không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt bị hại, không cần thiết phải dẫn giải bị hại đến tham gia phiên tòa.

[2] Về xác định tội phạm và định tội: Tại phiên tòa, các bị cáo xác định Bản cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh truy tố các bị cáo về tội “Cố ý gây thương tích” quy định tại điểm c khoản 3 Điều 134 Bộ luật Hình sự, là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan. Hội đồng xét xử thấy rằng, từ các chứng cứ có trong hồ sơ như: bản tự khai, các biên bản ghi lời khai, biên bản hỏi cung đối với các bị cáo, lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của người bị hại về các nội dung: Bị cáo **T**, bị cáo **G** khi xông vào đánh nhau với bị hại **T2**, thì bị cáo **T** có hành vi chém vào tay trái của bị hại **T2** làm đứt lìa bàn tay trái gây thương tích 49%; bị cáo **G** khi cầm dao tự chế nhảy vào ôm bị hại **T2** thì phần lưỡi dao đã trúng vào phần lưng của bị hại **T2** gây thương tích 2%, phù hợp với Kết luận giám định pháp y về thương tích số 340/TgT.22-PY ngày 02/12/2022 của **Trung tâm pháp y tỉnh L** đã được các bị cáo, bị hại đồng ý. Bị cáo **T1** không có tham gia đánh nhau, không có gây thương tích cho bị hại **T2**, nhưng bị cáo **T1** là người đã chở bị cáo **T** đến nơi diễn ra sự việc đánh nhau, khi gặp bị hại **T2** tại đoạn đường Quốc lộ N2 gần Cây xăng **xã N, huyện T** thì bị cáo **T1** còn cầm lấy 01 con dao tự chế do bị cáo **G** đưa cho (dù sau đó bị cáo **T1** đã để lại con dao này trên xe của bị cáo **G**). Trong lúc bị cáo **T**, bị cáo **G** chém nhau với bị hại **T2** thì bị cáo **T1** còn thực hiện hành vi điều khiển xe mô tô chạy qua lại nơi đánh nhau, sau đó chính bị cáo **T1** còn là người điều khiển xe chạy lại chở bị cáo **T** rời khỏi hiện trường, nên đủ căn cứ xác định bị cáo **T1** là người giúp sức cho bị cáo **T**. Từ đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận các bị cáo: **Trần Nhựt T**, **Võ Nguyên G**, **Nguyễn Công T1** phạm tội “Cố ý gây thương tích”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm c khoản 3 Điều 134 Bộ luật Hình sự.

[3] Về tính chất và hành vi phạm tội: Các bị cáo **Trần Nhựt T**, **Võ Nguyên G** đã có hành vi gây nguy hiểm cho xã hội, dùng hung khí nguy hiểm (là dao tự chế) trực tiếp xâm hại đến sức khỏe của bị hại **Âu Văn T2**, đã gây mất trật tự, trị an và gây bức xúc cho nhân dân trên địa bàn. Khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo **T** nhận thức được việc dùng dao chém bị hại **T2** có thể gây nguy hiểm đến

tính mạng, sức khỏe của bị hại **T2** và là trái pháp luật, sẽ bị pháp luật nghiêm trị, xã hội lên án, nhưng bị cáo **T** vẫn bất chấp để thực hiện. Do vậy cần phải xử phạt nghiêm khắc mới có tác dụng răn đe, giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung. Bị cáo **G** khi tham gia giúp sức cho bị cáo **T**, còn có hành vi gây thương tích cho bị hại **T2**, nên cũng cần xử lý nghiêm. Bị cáo **Nguyễn Công T1** tuy không trực tiếp gây thương tích cho bị hại **T2**, nhưng đã có hành vi giúp sức cho bị cáo **T**, nên cũng cần xử lý nghiêm.

[4] Xét về đồng phạm: Trong vụ án này có nhiều người tham gia, nhưng chỉ ở mức độ đồng phạm giản đơn, không có sự tổ chức bàn bạc, phân công, cấu kết chặt chẽ, song cũng cần xem xét vai trò đồng phạm của từng bị cáo.

[4.1] Đối với bị cáo **Trần Nhật T**: Do bị hại Thái khiêu khích bị cáo **T** trước đó, hện đánh nhau, nên bị cáo **T** đã rủ rê bị cáo **G** thực hiện tội phạm và cũng là người trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội là dùng dao tự chế chém đứt lìa bàn tay trái của bị hại **T2** gây thương tích 49%, nên cần xử lý nghiêm khắc.

[4.2] Đối với bị cáo **Võ Nguyên G**: Khi nghe bị cáo **T** kể lại bị cáo **T** và bị hại **T2** khiêu khích lẫn nhau và kêu lên phụ giải quyết công chuyện thì bị cáo **G** đã đồng ý và là người chuẩn bị hung khí (02 dao tự chế) để đánh nhau và đã tham gia với vai trò đồng phạm tích cực, bị cáo **G** cũng là người trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội là dùng dao tự chế gây thương tích 2% tại phần lưng của bị hại Thái, nên cũng cần xử lý nghiêm khắc.

[4.3] Đối với bị cáo **Nguyễn Công T1**: Tuy không có tham gia đánh nhau, không có gây thương tích cho bị hại **T2**, nhưng bị cáo **T1** là người đã chở bị cáo **T** đến nơi diễn ra sự việc đánh nhau, khi gặp bị hại **T2** tại đoạn đường Quốc lộ N2 gần Cây xăng xã N, huyện T thì bị cáo **T1** còn cầm lấy 01 con dao tự chế do bị cáo **G** đưa cho. Trong lúc bị cáo **T**, bị cáo **G** chém nhau với bị hại **T2** thì bị cáo **T1** còn thực hiện hành vi điều khiển xe mô tô chạy qua chạy lại nơi đánh nhau, nên đủ căn cứ xác định bị cáo **T1** là người giúp sức tích cực, nên cũng cần xử lý nghiêm khắc.

[5] Về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, nhân thân của các bị cáo:

[5.1] Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo **T** có 01 tình tiết tăng nặng là tái phạm nguy hiểm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Các bị cáo còn lại không có tình tiết tăng nặng.

[5.2] Về tình tiết giảm nhẹ:

[5.2.1] Đối với bị cáo **Trần Nhật T**: Người thân của bị cáo **T** là ông **Trần Bích H** (cha ruột bị cáo **T**), thông qua ý kiến tác động của bị cáo **T** đã đưa cho bà **Nguyễn Thị P** (mẹ ruột bị hại **T2**) tổng số tiền là 79.000.000đ để bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả. Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Đây các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo **T** thực hiện hành vi phạm tội cũng xuất phát từ lỗi của bị hại **T2** đã nhắn tin thách thức bị cáo **T** và bị hại **T2** cũng đã có hành vi xông vào chém bị cáo **T** trước, bị cáo **T** tự

nguyên ra đầu thú, đây được xem là các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Do đó, cũng cần cân nhắc các tình tiết giảm nhẹ trên khi quyết định hình phạt đối với bị cáo **T**.

[5.2.2] Đối với bị cáo **Võ Nguyên G**: Bị cáo **G** có tác động người thân bồi thường, khắc phục hậu quả cho phía bị hại, gia đình bị hại với số tiền là 5.000.000đ. Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo **G** đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Đây các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo **G** thực hiện hành vi phạm tội đồng phạm với bị cáo **T**, xuất phát từ lỗi của bị hại **T2**, bị cáo **T** được hưởng tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, nên bị cáo **G** cũng được hưởng tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự là có lỗi của bị hại. Do đó, cũng cần cân nhắc các tình tiết giảm nhẹ trên khi quyết định hình phạt đối với bị cáo **T**.

[5.2.3] Đối với bị cáo **Nguyễn Công T1**: Bị cáo **T1** có tác động gia đình nộp bồi thường, khắc phục hậu quả cho bị hại, gia đình bị hại với số tiền 5.000.000đ. Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo **T1** đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Đây các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo **T1** thực hiện hành vi phạm tội đồng phạm với bị cáo **T**, xuất phát từ lỗi của bị hại **T2**, bị cáo **T** được hưởng tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, nên bị cáo **T1** cũng được hưởng tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự là có lỗi của bị hại. Ngoài ra, bị cáo **T1** trước khi phạm tội, đã từng tham gia nghĩa vụ quân sự phục vụ công tác bảo vệ biên giới tổ quốc (bộ đội biên phòng), bị cáo **T1** còn có người bác là liệt sỹ có công với đất nước, nên cũng được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[5.3] Về nhân thân: Bị cáo **G** có nhân thân tốt, nhưng bị cáo **T** và bị cáo **T1** có nhân thân không tốt.

[6] Về quyết định hình phạt:

[6.1] Đối với bị cáo **T**: Từ những phân tích về tính chất, hành vi phạm tội của bị cáo; trên cơ sở cân nhắc các yếu tố về tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo như: bị cáo **T** có 02 tình tiết giảm nhẹ theo điểm b, điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự và có 02 tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, nhưng bị cáo **T** có tình tiết tăng nặng là tái phạm nguy hiểm theo điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự, nhân thân không tốt. Do đó, Hội đồng xét xử thấy cần xử phạt bị cáo **T** bằng hình phạt tù có thời hạn cao hơn mức phạt tù của bị cáo **G** và bị cáo **T1**, theo như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa, nhằm cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian, mới có tác dụng giáo dục, răn đe bị cáo, thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật và bảo đảm phòng ngừa chung cho xã hội.

[6.1] Đối với bị cáo **G**: Từ những phân tích về tính chất, hành vi phạm tội của bị cáo; trên cơ sở cân nhắc các yếu tố về tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách

nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo như: bị cáo **G** không có tiền án, không tiền sự; không có tình tiết tăng nặng; có 02 tình tiết giảm nhẹ theo điểm b, điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự và có 01 tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, nhân thân tốt, nên Hội đồng xét xử thấy đủ điều kiện để áp dụng một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo **G**. Tuy nhiên, cũng cần xử phạt bị cáo **G** bằng hình phạt tù có thời hạn nhưng ở mức cao hơn bị cáo **T1**, theo như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa, nhằm cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian, mới có tác dụng giáo dục, răn đe bị cáo, thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật và bảo đảm phòng ngừa chung cho xã hội.

[6.2] Đối với bị cáo **T1**: Từ những phân tích về tính chất, hành vi phạm tội của bị cáo; trên cơ sở cân nhắc các yếu tố về tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo như: bị cáo không có tiền án, nhưng có 01 tiền sự và nhân thân không tốt; bị cáo không có tình tiết tăng nặng, có 0 tình tiết giảm nhẹ theo điểm b, điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự và có 03 tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, Hội đồng xét xử thấy đủ điều kiện để áp dụng một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo **T1**. Tuy nhiên, cũng cần xử phạt các bị cáo **T1** bằng hình phạt tù có thời hạn, nhưng ở mức thấp hơn bị cáo **G** theo như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa, nhằm cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian, mới có tác dụng giáo dục, răn đe bị cáo, thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật và bảo đảm phòng ngừa chung cho xã hội.

[7] Về trách nhiệm dân sự:

[7.1] Trong quá trình điều tra, bị hại Thái có yêu cầu bồi thường các khoản chi phí điều trị mà không yêu cầu bồi thường khoản tiền mất thu nhập hay tổn thất tinh thần. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông **B**, bà **P** (cha mẹ bị hại **T2**) có yêu cầu được trả lại các khoản tiền mà ông **B**, bà **P** tạm ứng ra để điều trị cho bị hại **T2**. Ngoài ra, bà **P** còn yêu cầu các bị cáo bồi thường thêm khoản tiền mất thu nhập của bà **P** trong thời gian chăm sóc bị hại **T2** là 22.500.000đ, thấy rằng: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, cha mẹ của bị hại **T2** là ông **B**, bà **P** xác định các khoản chi phí điều trị cho bị hại **T2** là tiền do ông **B**, bà **P** tạm ứng ra với tổng số tiền là 105.283.951, các bị cáo thống nhất đồng ý bồi thường cho phía bị hại, gia đình bị hại khoản tiền này, nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Đối với khoản tiền mất thu nhập của bà **P** trong thời gian chăm sóc bị hại **T2** là 22.500.000đ, các bị cáo thống nhất đồng ý bồi thường cho bà **P** khoản tiền này, nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Như vậy, các khoản tiền chi phí điều trị các bị cáo phải chịu trách nhiệm bồi thường cho bị hại tính đến thời điểm xét xử là 105.283.951, khoản tiền mất thu nhập mà các bị cáo phải bồi thường cho bà **P** trong thời gian chăm sóc bị hại **T2** là 22.500.000đ, tổng cộng là 127.783.951. Bà **P** đã được nhận trực tiếp khoản tiền bồi thường tổng cộng là 84.000.000đ, còn lại số tiền 43.783.951đ, các bị cáo có nghĩa vụ phải liên đới bồi thường thêm

cho bị hại T2 và bà P, ông B. Do bà P, ông B là người trực tiếp đã tạm ứng tiền ra toàn bộ để điều trị cho bị hại T2, nên ông B, bà P được quyền nhận số tiền bồi thường còn lại là 43.783.951đ, gồm số tiền 5.000.000đ chị H3 (vợ bị cáo T1) đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh và số tiền 38.783.951đ mà các bị cáo có nghĩa vụ liên đới bồi thường thêm.

[9] Về xử lý vật chứng: Quá trình điều tra không thu giữ được vật chứng là các con dao tự chế, nên Hội đồng xét xử không xem xét, xử lý.

[10] Đối với Nguyễn Dao H5, Huỳnh Thanh H4, Triệu Thành L1, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh xác định không có dấu hiệu đồng phạm với Trần Nhựt T về tội “Cố ý gây thương tích” quy định tại Điều 134 Bộ luật Hình sự, không đề nghị xem xét xử lý, nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[11] Đối với các khoản tiền mà ông H, chị H3, anh T3 đã bồi thường thay cho các bị cáo: Ông H, chị H3, anh T3 không có yêu cầu các bị cáo phải trả lại, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[12] Về án phí sơ thẩm:

Căn cứ quy định tại Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 23, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, mức án phí hình sự sơ thẩm mỗi bị cáo phải nộp là 200.000đ sung Ngân sách Nhà nước. Ngoài ra, các bị cáo còn liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm tính trên số tiền 38.783.951đ phải bồi thường thêm cho bị hại, gia đình bị hại, số tiền án phí dân sự sơ thẩm các bị cáo phải liên đới trách nhiệm nộp sung Ngân sách Nhà nước là 1.939.197đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo: Trần Nhựt T, Võ Nguyên G, Nguyễn Công T1 phạm tội “Cố ý gây thương tích”.

2. Về áp dụng điều luật và hình phạt:

2.1. Căn cứ theo quy định điểm c khoản 3 Điều 134; điểm b, điểm s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; Điều 50 và Điều 58 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Trần Nhựt T 05 (năm) năm 09 (chính) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 20/7/2023.

2.2. Căn cứ theo quy định điểm c khoản 3 Điều 134; điểm b, điểm s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 38; Điều 50 và Điều 58 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Võ Nguyên G 04 (bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 03/11/2023.

2.3. Căn cứ theo quy định điểm c khoản 3 Điều 134; điểm b, điểm s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 38; Điều 50 và

Điều 58 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo **Nguyễn Công T1** 03 (ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án.

3. Áp dụng Điều 329 Bộ luật Tố tụng Hình sự, tiếp tục tạm giam các bị cáo: **Trần Nhựt T**, **Võ Nguyên G** để đảm bảo thi hành án.

4. Về trách nhiệm dân sự:

Buộc các bị cáo **Trần Nhựt T**, **Võ Nguyên G**, **Nguyễn Công T1** liên đới trách nhiệm bồi thường thêm cho bị hại **T2** số tiền chi phí điều trị là 21.283.951đ và liên đới trách nhiệm bồi thường khoản tiền mất thu nhập cho bà **Nguyễn Thị P** là 22.500.000đ, tổng cộng là 43.783.951đ. Được khấu trừ khoản tiền 5.000.000đ mà chị **C1 Phạm Thị Diễm H3** đã nộp cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh theo biên lai số 0001459 ngày 04/12/2023, còn lại số tiền 38.783.951đ các bị cáo phải tiếp tục có nghĩa vụ liên đới bồi thường. Trong đó số tiền chi phí điều trị cho bị hại **T2** là 16.283.951đ, số tiền mất thu nhập cho bà **Nguyễn Thị P** là 22.500.000đ. Khoản tiền khấu trừ 5.000.000đ và khoản buộc bồi thường thêm 38.783.951đ này do ông **Âu Văn B**, bà **Nguyễn Thị P** được quyền trực tiếp nhận trong giai đoạn thi hành án.

5. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

6. Về án phí sơ thẩm:

Áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 6, Điều 23, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc các bị cáo **Trần Nhựt T**, **Võ Nguyên G**, **Nguyễn Công T1** mỗi người nộp 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm sung Ngân sách Nhà nước. Buộc các bị cáo **Trần Nhựt T**, **Võ Nguyên G**, **Nguyễn Công T1** liên đới trách nhiệm nộp 1.939.197đ án phí dân sự sơ thẩm sung Ngân sách Nhà nước.

7. Về quyền và thời hạn kháng cáo:

Án xử sơ thẩm công khai, các bị cáo được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại **Âu Văn T2** vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa là: ông **Trần Bích H**, bà **Nguyễn Thị P**, ông **Âu Văn B**, chị **Cao Phạm Thị Diễm H2**, anh **Võ Minh T3** có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm về những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ

liên quan **Trần Công V** vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm về những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Tân Thạnh;
- Công an huyện Tân Thạnh;
- Chi cục THADS huyện Tân Thạnh;
- Các bị cáo, bị hại, đương sự;
- Sở Tư pháp;
- Lưu HS, AV;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Khánh